

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐAK ĐOA**

Số: 2746 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đak Doa, ngày 05 tháng 10 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt danh sách hộ nghèo
được hỗ trợ tiền điện quý I, II, III năm 2022

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ về cơ cấu biểu giá bán lẻ điện; Quyết định số 60/2014/QĐ-TTg ngày 30/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí hộ chính sách xã hội được hỗ trợ tiền điện; Quyết định số 4495/QĐ-BCT ngày 30/11/2017 của Bộ Công thương quy định về giá bán điện;

Căn cứ Thông tư 190/2014/TT-BTC ngày 11/12/2014 của Bộ Tài chính về việc quy định thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo và hộ chính sách xã hội;

Căn cứ Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/1/2021 của Chính phủ về quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 24/2021/QĐ-TTg ngày 16/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định quy trình rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm và quy trình xác định hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025; Thông tư số 07/2021/TT-BLĐTBXH ngày 18/7/2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, về việc hướng dẫn phương pháp rà soát, phân loại hộ nghèo, hộ cận nghèo; xác định thu nhập của hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2022-2025 và mẫu biểu báo cáo;

Căn cứ Công văn số 1546/STC-QLNS ngày 03/06/2021 của Sở Tài chính về việc thông báo mức hỗ trợ tiền điện sử dụng cho mục đích sinh hoạt hàng tháng cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Công văn số 125/CV-VPQGGN ngày 03/6/2022 của Văn phòng Quốc gia về Giảm nghèo trực thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc xác định đối tượng được thụ hưởng theo chính sách giảm nghèo;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 678/TTr-LĐTBXH ngày 26/9/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt danh sách hộ nghèo được hỗ trợ tiền điện quý I, II, III năm 2022 của các xã, thị trấn cụ thể như sau:

- Quý I năm 2022 là: 3.923 hộ; với số tiền: 647.295.000 đồng;
- Quý II năm 2022 là: 3.925 hộ; với số tiền: 647.625.000 đồng;
- Quý III năm 2022 là: 3.926 hộ; với số tiền: 647.790.000 đồng.

Tổng kinh phí hỗ trợ: 1.942.710.000 đồng (Một tỷ, chín trăm bốn mươi hai triệu, bảy trăm mười ngàn đồng chẵn)

(có bảng tổng hợp và danh sách cụ thể kèm theo)

Điều 2: Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn chịu trách nhiệm về tính chính xác của danh sách các đối tượng được hỗ trợ. Phối hợp với Phòng Tài chính - Kế hoạch phân bổ kinh phí cho cấp xã thực hiện chi trả.

- Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn có trách nhiệm tổ chức chi trả trực tiếp đến các đối tượng và thanh quyết toán theo quy định hiện hành.

Điều 3: Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, Trưởng phòng Tài chính và Kế hoạch, Giám đốc Kho bạc Nhà nước huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Lưu: VT, VX.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

K.T. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Huỳnh Siêm

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐAK ĐOÀ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ HỒ TRỢ TIỀN ĐIỆN

(Kèm theo Quyết định số 2746 /QĐ-UBND ngày 05 tháng 10 năm 2022 của UBND huyện Đak Đoa)

DVT: đồng

STT	Khu vực/ đơn vị	Quý I/2022			Quý II/2022			Quý III/2022			Tổng cộng
		Số hộ	Số tiền/ tháng	Hộ nghèo	Số hộ	Số tiền/ tháng	Hộ nghèo	Số hộ	Số tiền/ tháng	Hộ nghèo	
1	Thị trấn Đak Đoa	152	165.000	25.080.000	152	165.000	25.080.000	152	165.000	25.080.000	75.240.000
2	Hải Yang	53	165.000	8.745.000	53	165.000	8.745.000	53	165.000	8.745.000	26.235.000
3	Hà Bầu	107	165.000	17.655.000	107	165.000	17.655.000	107	165.000	17.655.000	52.965.000
4	Glar	121	165.000	19.965.000	123	165.000	20.295.000	123	165.000	20.295.000	60.555.000
5	Nam Yang	10	165.000	1.650.000	10	165.000	1.650.000	10	165.000	1.650.000	4.950.000
6	Tân Bình	30	165.000	4.950.000	30	165.000	4.950.000	31	165.000	5.115.000	15.015.000
7	Hneng	116	165.000	19.140.000	116	165.000	19.140.000	116	165.000	19.140.000	57.420.000
8	Kdang	65	165.000	10.725.000	65	165.000	10.725.000	65	165.000	10.725.000	32.175.000
9	Adok	638	165.000	105.270.000	638	165.000	105.270.000	638	165.000	105.270.000	315.810.000
10	la Bãng	131	165.000	21.615.000	131	165.000	21.615.000	131	165.000	21.615.000	64.845.000
11	Đak Krong	107	165.000	17.655.000	107	165.000	17.655.000	107	165.000	17.655.000	52.965.000
12	Đak Somei	609	165.000	100.485.000	609	165.000	100.485.000	609	165.000	100.485.000	301.455.000
13	la Pét	311	165.000	51.315.000	311	165.000	51.315.000	311	165.000	51.315.000	153.945.000
14	Hnol	248	165.000	40.920.000	248	165.000	40.920.000	248	165.000	40.920.000	122.760.000
15	Kon Gang	409	165.000	67.485.000	409	165.000	67.485.000	409	165.000	67.485.000	202.455.000
16	Trang	296	165.000	48.840.000	296	165.000	48.840.000	296	165.000	48.840.000	146.520.000
17	Hà Đông	520	165.000	85.800.000	520	165.000	85.800.000	520	165.000	85.800.000	257.400.000
Tổng cộng		3.923		647.295.000	3.925		647.625.000	3.926		647.790.000	1.942.710.000

Bảng chữ: Một tỷ, chín trăm bốn mươi hai triệu, bảy trăm mười ngàn đồng chẵn.